ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 76 /BC-UBND	*Phú Quốc, ngày 18 tháng 02 năm 2019*

BÁO CÁO
Về tự đánh giá, chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính năm 2018

Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc gửi Sở Nội vụ báo cáo tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính năm 2018 với các nội dung chính như sau:

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm cải cách hành chính (gửi kèm).

- Các tài liệu kiểm chứng gửi kèm bảng tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Sở Nội vụ;
- Phòng Nội vụ (4b);
- LĐVP;
- Lưu: VT, htthoa.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Nghiệp

Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Phú Quốc
Email: phuquoc@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 19.02.2019 16:30:34 +07:00

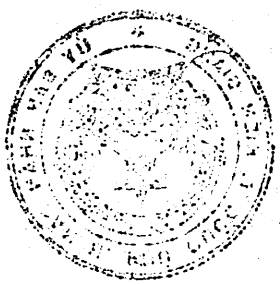

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 46 /BC-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**	**20**	**17**	
1.1	**Kế hoạch cải cách hành chính năm**	**5**	**5**	
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch *(trong tháng 01 của năm ban hành kế hoạch)* *- Ban hành kịp thời: 1,5 điểm.* *- Ban hành không kịp thời: 0 điểm.*	1,5	1,5	Kế hoạch số 08/KH-UBND, I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.1.1. Ke hoach so 08_KH-UBND.pdf.
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC *- Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 1,5 điểm* *- Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0 điểm*	1,5	1,5	Kế hoạch số 08/KH-UBND, I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.1.2. Ke hoach so 08_KH-UBND.pdf
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC: *- Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm* *- Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1 điểm* *- Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5 điểm* *- Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm.*	2	2	Báo cáo số 232/BC-UBND, I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.1.3. Bao cao so 232_BC-UBND.pdf ; Báo cáo số 505/BC-UBND, I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.1.3. Bao cao so 505_BC-UBND.pdf.
1.2	**Thực hiện công tác báo cáo CCHC**	**5**	**4**	
1.2.1	Báo cáo định kỳ: *- Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 2 điểm* *- Không đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0 điểm*	2	2	Báo cáo số 111/BC-UBND, I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.2.1. Bao cao so 111_BC-UBND.pdf ; Báo cáo số 232/BC-UBND, I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.2.1. Bao cao so 232_BC-UBND.pdf; Báo cáo số 374/BC-UBND, I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.2.1. Bao cao so 374_BC-UBND.pdf; Báo cáo số 505/BC-UBND, I. Công tac chi đao, dieu hanh

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				CCHC\1.2.1. Bao cao so 505_BC-UBND.pdf.
1.2.2	Báo cáo chuyên đề hoặc đột xuất đầy đủ: *- Thiếu hoặc không báo cáo thì cứ 01 báo cáo trừ 0,5 điểm* *- Trường hợp trong năm không yêu cầu báo cáo thì số điểm được chấm đủ điểm.*	1	1	Báo cáo số 392/BC-UBND, I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.2.2. Bao cao so 392_BC-UBND.pdf.
1.2.3	Báo cáo tự chấm điểm kết quả Chỉ số CCHC: *- Có 100% xã (phường, TT) có báo cáo kết quả tự chấm điểm CCHC: 0,5 điểm* *- Điểm tự chấm cấp huyện chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 1,5 điểm.* *- Điểm tự chấm sai số không quá 3% so với kết quả thẩm định: 1 điểm* *- Điểm tự chấm sai số từ 3% trở lên so với kết quả thẩm định: 0 điểm*	2	1	Điểm tự chấm sai số không quá 3% so với kết quả thẩm định.
1.3	**Kiểm tra công tác cải cách hành chính**	**4**	**4**	
1.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra trên 30% các đơn vị trực thuộc hoặc các đơn vị thuộc quyền quản lý (trong quý I hàng năm): *- Ban hành kế hoạch đúng thời gian quy định và tỷ lệ số đơn vị trực thuộc hoặc các đơn vị thuộc quyền quản lý được kiểm tra đạt từ 30% trở lên: 1 điểm.* *- Ban hành kế hoạch kiểm tra trễ so với thời gian quy định hoặc kiểm tra từ 20% - dưới 30% số đơn vị trực thuộc hoặc các đơn vị thuộc quyền quản lý: 0,5 điểm.* *- Không ban hành kế hoạch hoặc số đơn vị trực thuộc hoặc các đơn vị thuộc quyền quản lý được kiểm tra dưới 20%: 0 điểm.*	1	1	Kế hoạch số 91/KH-UBND, I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.3.1. Ke hoach so 91_KH-UBND.pdf kiểm tra trên 30% đơn vị trực thuộc hoặc có thẩm quyền quản lý.
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra: *- 100% kế hoạch: 2 điểm* *- Từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1 điểm* *- Dưới 70% kế hoạch: 0 điểm.*	2	2	Đã tiến hành kiểm tra tại 05 xã, thị trấn và 04 cơ quan chuyên môn theo kế hoạch và Báo cáo số 475/BC-ĐKTr, I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.3.2. Bao cao so 475_BC-ĐKTr.pdf và 486/BC-ĐKTr, I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.3.2. Bao cao so 476_BC-ĐKTr.pdf của Đoàn Kiểm tra công tác

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				CCHC năm 2018.
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: *- 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm* *- Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kến nghị xử lý: 0,5 điểm* *- Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kến nghị xử lý: 0 điểm*	1	1	Thông báo số 1454/TB-UBND, I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.3.3. Thong bao so 1454_TB-UBND.pdf; các báo cáo khắc phục sau kiểm tra của xã của xã, thị trấn I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.3.3. Bao cao phong Giao duc.pdf; I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.3.3. Bao cao phong Kinh te.pdf; I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.3.3. Bao cao phong Lao dong.pdf; I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.3.3. Bao cao phong Tai chinh.pdf; I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.3.3. Bao cao UBND thi tran Duong Dong.pdf;I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.3.3. Bao cao UBND xa Bai Thom.pdf; I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.3.3. Bao cao UBND xa Cua Can.pdf; I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.3.3. Bao cao UBND xa Cua Duong.pdf; I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.3.3. Bao cao UBND xa Ganh Dau.pdf.
1.4	**Công tác tuyên truyền cải cách HC**	**3**	**3**	
1.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính (trong quý I của hàng năm) *- Ban hành kịp thời: 1 điểm* *- Ban hành không kịp thời: 0 điểm*	1	1	Kế hoạch số 90/KH-UBND, I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.4.1. Ke hoach so 90_KH-UBND.pdf.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC *- Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm* *- Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm* *- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm*	1	1	Giấy rút dự toán ngân sách I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.4.2. Giay rut du toan.pdf.
1.4.3	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC *- Thực hiện tuyên truyền đầy đủ các nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống: 0,5 điểm* *- Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0,5 điểm*	1	1	Các hình thức tuyên truyền đa dạng.
1.5	**Sáng kiến trong cải cách hành chính** *- Có kế hoạch hưởng ứng thi đua chuyên đề hàng năm về CCHC: 1 điểm* *- Có sáng kiến mới (giải pháp, mô hình mới... hiệu quả) trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị trong năm: 2 điểm*	**3**	**1**	Kế hoạch số 89/KH-UBND, I. Công tac chi đao, dieu hanh CCHC\1.4.3. Ke hoach so 89_KH-UBND.pdf.
2	**XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI HUYỆN**	**12**	**12**	
2.1	**Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)**	**4**	**4**	
2.1.1	**Ban hành hoặc trình HĐND cùng cấp ban hành VBQPPL** ***- Có ban hành VBQPPL: 2 điểm*** *- Không ban hành VBQPPL: 0 điểm*	2	2	Có ban hành 04 văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 01/NQ-HĐND, II. Xay dung va to chuc thuc hien van ban quy pham phap luat tai huyen\2.1.1. Nghi quyet so 01_2018-NQ-HDND.pdf; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND, II. Xay dung va to chuc thuc hien van ban quy pham phap luat tai huyen\2.1.1. Nghi quyet so 02_2018-NQ-HDND.pdf; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND, II. Xay dung va to chuc thuc hien van ban quy pham phap luat tai huyen\2.1.1. Nghi quyet so 03_2018-NQ-HDND.pdf; Quyết định

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				số 01/QĐ-UBND, II. Xay dung va to chuc thuc hien van ban quy pham phap luat tai huyen\2.1.1. Quyet dinh so 01_2018-QD-UBND.pdf.
2.1.2	**Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL** ***- 100% VBQPPL được xây dựng đúng quy trình: 2 điểm*** *- Dưới 100% VBQPPL được xây dựng đúng quy trình: 0 điểm*	2	2	100% văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng đúng quy trình.
2.2	**Theo dõi thi hành pháp luật**	**3**	**3**	
2.2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của cơ quan, đơn vị (cấp huyện) *- Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm* *- Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm* *- Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm*	1	1	Kế hoạch số 105/KH-UBND, II. Xay dung va to chuc thuc hien van ban quy pham phap luat tai huyen\2.2.1. Ke hoach so 105_KH-UBND.pdf.
2.2.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật *- Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 1 điểm* *- Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm*	1	1	Báo cáo số 320/BC-UBND, II. Xay dung va to chuc thuc hien van ban quy pham phap luat tai huyen\2.2.2. Bao cao so 320_BC-UBND.pdf; Báo cáo số 418/BC-UBND, II. Xay dung va to chuc thuc hien van ban quy pham phap luat tai huyen\2.2.2. Bao cao so 418_BC-UBND.pdf; Báo cáo số 07/BC-UBND, II. Xay dung va to chuc thuc hien van ban quy pham phap luat tai huyen\2.2.2. Bao cao so 07_BC-UBND.pdf.
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật *- 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm* *- Từ 70% - dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm* *- Dưới 70% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm*	1	1	100% các vấn đề phát hiện đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định.
2.3	**Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL**	**3**	**3**	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL *- Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1 điểm* *- Báo cáo không đúng nội dung hoặc thời gian theo quy định: 0 điểm*	1	1	Báo cáo số /BC-UBND, 2018\II. Xay dung va to chuc thuc hien van ban quy pham phap luat tai huyen\2.3.1. Bao cao 71_BC-UBND.pdf.
2.3.2	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL *- 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2 điểm* *- Từ 70% - dưới 100 số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm* *- Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm*	2	2	Xử lý 100% các vấn đề phát hiện kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL
2.4	**Kiểm tra, xử lý VBQPPL**	**2**	**2**	
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL *- Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1 điểm* *- Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm*	1	1	Báo cáo đầy đủ đúng nội dung và thời gian theo quy định
2.4.2	**Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra hoặc vấn đề được cơ quan có thẩm quyền đề nghị xử lý văn bản QPPL** ***- Xử lý 100% số vấn đề phát hiện hoặc được cơ quan có thẩm quyền đề nghị xử lý: 1 điểm*** *- Xử lý dưới 100% số vấn đề phát hiện hoặc được cơ quan có thẩm quyền đề nghị xử lý: 0 điểm*	1	1	Xử lý 100% số vấn đề phát hiện hoặc được cơ quan có thẩm quyền đề nghị xử lý
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**14**	**14**	
3.1	**Rà soát, đánh giá và cập nhật thủ tục hành chính (TTHC)**	7	7	
3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC *- Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm* *- Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1 điểm* *- Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm*	2	2	Hoàn thành 100%.
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát *- 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 3 điểm* *- Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử*	3	3	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	lý: 2 điểm *- Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm* *- Dưới 70% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm*			
3.1.3	Cập nhật TTHC trên Trang thông tin điện tử của địa phương - Đầy đủ, kịp thời: 2 điểm - Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0 điểm	2	2	Báo cáo số 534/BC-UBND, III. Cai cach thu tuc hanh chinh\3.1.3. Bao cao so 534 BC-UBND.pdf; đồng thời cập nhật đầy đủ, kịp thời các TTHC trên Trang thông tin điện tử của địa phương tại địa chỉ (http://phuquoc.gov.vn/vi-vn/congdan /thutuchanhchinhhc.aspx)
3.2	**Công khai, niêm yết TTHC**	**4**	**4**	
3.2.1	Thực hiện công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: *- 100% số TTHC: 2 điểm* *- Dưới 100% số TTHC: 0 điểm.*	2	2	Công khai 100% số TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. (Niêm yết đầy đủ tại Bộ phận TN&TKQ huyện)
3.2.2	Công khai các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh hoặc Trang thông tin điện tử của địa phương: *- 100% số TTHC: 2 điểm* *- Dưới 100% số TTHC: 0 điểm*	2	2	100% số TTHC thuộc thẩm quyền được công khai trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh hoặc Trang thông tin điện tử của địa phương (http://phuquoc.gov.vn/vi-vn/congdan /thutuchanhchinhhc.aspx)
3.3	**Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị**	**3**	**3**	
3.3.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền xử lý của địa phương *- Thực hiện đúng quy định: 1 điểm* *- Không thực hiện đúng quy định: 0 điểm*	1	1	Báo cáo số 534/BC-UBND, III. Cai cach thu tuc hanh chinh\3.3.1. Bao cao so 534 BC-UBND.pdf; Tổ chức tốt việc thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				thuộc thẩm quyền xử lý của địa phương.
3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương *- 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2 điểm* *- Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm* *- Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm*	2	2	Bảng tổng hợp 2018\III. Cai cach thu tuc hanh chinh\3.2. Bang tong hop PAKN 2018.xls; 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.
4.	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	**10**	**10**	
4.1	**Tuân thủ các quy định của UBND tỉnh và của Sở Nội vụ về tổ chức bộ máy** *- Thực hiện đầy đủ theo quy định: 4 Điểm* *- Thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0 điểm*	**4**	**4**	Thực hiện đầy đủ theo quy định của UBND tỉnh và của Sở Nội vụ về tổ chức bộ máy
4.2	**Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã**	**6**	**6**	
4.2.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra *- Từ 30% trở lên số phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc trở lên: 3 điểm* *- Từ 20% - dưới 30% số phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc: 1,5 điểm* *- Dưới 20% số phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc: 0 điểm*	3	3	Ban hành kế hoạch kiểm tra chung với kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2018 và đã tiến hành kiểm tra trên 30% các đơn vị trực thuộc. Kế hoạch số 91/KH-UBND, IV. Cai cach to chuc bo may hanh chinh nha nuoc\4.2.1. Ke hoach so 91_KH-UBND.pdf và Thông báo số 1454/TB-UBND, IV. Cai cach to chuc bo may hanh chinh nha nuoc\4.2.1. Thong bao so 1454_TB-UBND.pdf.
4.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra *- 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 3 điểm* *- Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5 điểm* *- Dưới 70% số vấn đề phát hiện qua kiểm*	3	3	100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo Thông báo số 1454/TB-UBND, IV. Cai cach to chuc bo may hanh chinh nha nuoc\4.2.2. Thong bao so 1454_TB-

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm			UBND.pdf.
5	**XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**	**15**	**14.5**	
5.1	**Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm**	**3**	**3**	
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của cấp huyện thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt *- 100% số cơ quan, tổ chức: 2 điểm;* *- Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 1 điểm;* *- Dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0 điểm.*	2	2	Quyết định số 258/QĐ-UBND, V. Xay dung va nang cao chat luong doi ngu CB, CC, VC\5.1.1. Quyet dinh so 258 QĐ-UBND.pdf; 100% số cơ quan, tổ chức hành chính của cấp huyện thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt.
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc cấp huyện thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt *- 100% số đơn vị: 1 điểm* *- Từ 70% - dưới 100% số đơn vị: 0,5 điểm* *- Dưới 70% số đơn vị: 0 điểm*	1	1	100% số đơn vị sự nghiệp thuộc cấp huyện thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt.
5.2	**Tuyển dụng công chức, viên chức**	**2**	**2**	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã *- Đúng quy định: 1 điểm* *- Không đúng quy định: 0 điểm*	1	1	Thông báo số 984/TB-UBND, V. Xay dung va nang cao chat luong doi ngu CB, CC, VC\5.2.1. Thông báo so 984 TB-UBND.pdf; Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã.
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện *- Đúng quy định: 1 điểm* *- Không đúng quy định: 0 điểm*	1	1	Thông báo số 992/TB-UBND, V. Xay dung va nang cao chat luong doi ngu CB, CC, VC\5.2.2. Thong báo so 992 TB-UBND.pdf; Thực hiện đúng quy định về tuyển

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện
5.3	**Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương** *- 100% số lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1 điểm* *- Dưới 100% số lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0 điểm*	**1**	**1**	Các quyết định bổ nhiệm lãnh đạo, V. Xay dung va nang cao chat luong doi ngu CB, CC, VC\5.3. Cac Quyet dinh bo nhiem lanh dao.pdf. 100% số lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định
5.4	**Thực hiện về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức** *- Đúng quy định: 1 điểm* *- Không đúng quy định: 0 điểm*	**1**	**1**	Bảng tổng hợp, V. Xay dung va nang cao chat luong doi ngu CB, CC, VC\5.4. Bang tong hop ket qua phan loai.pdf; Thực hiện đúng quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức
5.5	**Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế trong năm** *- Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm* *- Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm* *- Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm*	**1**	**1**	Trong năm 2018 hoàn thành 100% kế hoạch tinh giản biên chế đề ra.
5.6	**Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức**	**2**	**2**	
5.6.1	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức *- Đúng quy định: 1 điểm* *- Không đúng quy định: 0 điểm*	1	1	Báo cáo số 419/BC-UBND, V. Xay dung va nang cao chat luong doi ngu CB, CC, VC\5.6.1. Bao cao số 419 BC-UBND.pdf; Thực hiện đúng quy định về công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.
5.6.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức *- Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm* *- Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm*	1	1	Kế hoạch số 97/KH-UBND, V. Xay dung va nang cao chat luong doi ngu CB, CC, VC\5.6.2. Ke hoach so 97 KH-

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	- Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm			UBND.pdf; Hoàn thành 100% kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đề ra trong năm.
5.7	**Cán bộ, công chức cấp xã**	**3**	**2.5**	
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã *- 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1 điểm* *- Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm* *- Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm*	1	1	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn.
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã *- 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1 điểm* *- Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm* *- Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm*	1	0,5	Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn.
5.7.3	Tỷ lệ số cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm *- 100% số cán bộ, công chức: 1 điểm* *- Từ 70% - dưới 100% số cán bộ, công chức: 0,5 điểm* *- Dưới 70% số cán bộ, công chức: 0 điểm*	1	1	100% số cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm.
5.8	**Thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức theo đúng quy định**	**2**	**2**	
5.8.1	Xây dựng danh mục và kế hoạch chuyển đổi *- Có xây dựng: 1 điểm* *- Không xây dựng: 0 điểm*	1	1	Kế hoạch so 503/KH-UBND, V. Xay dung va nang cao chat luong doi ngu CB, CC, VC\5.8.1. Ke hoach so 503_KH-UBND.pdf.
5.8.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch chuyển đổi *- Thực hiện đúng kế hoạch: 1 điểm* *- Không kế hoạch: 0 điểm*	1	1	Các quyết định chuyển đổi V. Xay dung va nang cao chat luong doi ngu CB, CC, VC\5.8.2. Quyet dinh so 3535_QD-UBND.pdf; V. Xay dung va nang cao chat luong doi ngu CB, CC, VC\5.8.2. Quyet dinh so 3536_QD-UBND.pdf; V. Xay dung va nang cao

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
				chat luong doi ngu CB, CC, VC\5.8.2. Quyet dinh so 3537 QD-UBND.pdf;V. Xay dung va nang cao chat luong doi ngu CB, CC, VC\5.8.2. Quyet dinh so 3538 QD-UBND.pdf; V. Xay dung va nang cao chat luong doi ngu CB, CC, VC\5.8.2. Quyet dinh so 06_QĐ-TTr.pdf; V. Xay dung va nang cao chat luong doi ngu CB, CC, VC\5.8.2. Quyet dinh so 07_QĐ-TTr.pdf.
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**7**	**7**	
6.1	**Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính** *- Đúng quy định: 2 điểm* *- Không đúng quy định: 0 điểm*	**2**	**2**	Thực hiện đúng quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm việc sử dụng kinh phí hành chính.
6.2	**Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại đơn vị sự nghiệp công lập**	**4**	**4**	
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm *- 100% số đơn vị: 1 điểm* *- Dưới 100% đơn vị: 0 điểm*	1	1	100% số đơn vị sự nghiệp trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.
6.2.2	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên *- Số đơn vị tăng so với năm trước: 1 điểm* *- Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0 điểm*	1	1	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên tăng lên.
6.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp *- 100% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 1 điểm* *- Từ 80% - dưới 100% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 0,5 điểm* *- Dưới 80% số đơn vị đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án: 0 điểm*	1	1	100% đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp.
6.2.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả	1	1	100% đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm *- 100% số đơn vị: 1 điểm* *- Từ 50 – dưới 100% số đơn vị: 0,5 điểm* *- Dưới 50% số đơn vị: 0 điểm*			quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm.
6.3	**Báo cáo việc thực hiện cải cách tài chính công theo đúng quy định** *- Có đầy đủ báo cáo hàng quý về tài chính công và gửi đúng thời gian quy định: 1 điểm* *- Trường hợp báo cáo thiếu hoặc trễ thời gian quy định thì cứ mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm.*	**1**	**1**	Có đầy đủ báo cáo hàng quý về tài chính công và gửi đúng thời gian quy định.
7	**HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH**	**10**	**9**	
7.1	**Ứng dụng công nghệ thông tin**	**5**	**5**	
7.1.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử *- Trên 90%: 1 điểm* *- Từ 75% - dưới 90%: 0,5 điểm* *- Từ 60% - dưới 75%: 0,25 điểm* *- Dưới 60%: 0 điểm*	1	1	Trên 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử.
7.1.2	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ (@kiengiang.gov.vn, hoặc hệ thống riêng của ngành) trong trao đổi công việc: *- Trên 90%: 1 điểm* *- Từ 70% - dưới 90%: 0,5 điểm* *- Dưới 70%: 0 điểm*	1	1	Trên 90% công chức, viên chức được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ (@kiengiang.gov.vn, hoặc hệ thống riêng của ngành) trong trao đổi công việc.
7.1.3	Trang thông tin điện tử của địa phương *- Cập nhật thông tin thường xuyên: 1 điểm* *- Không cập nhật thông tin thường xuyên: 0,5 điểm* *- Không có cập nhật thông tin: 0 điểm.*	1	1	Cập nhật thông tin thường xuyên trang thông tin điện tử của địa phương.
7.1.4	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và xử lý trên phần mềm Một cửa điện tử *- Trên 90%: 1 điểm* *- Từ 70% - 90%: 0,5 điểm* *- Từ 50% - dưới 70%: 0,25 điểm* *- Dưới 50%: 0 điểm*	1	1	Trên 90% hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và xử lý trên phần mềm Một cửa điện tử.
7.1.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến:	1	1	Có xử lý hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	- Có xử lý hồ sơ TTHC trực tuyến mức độ 3, 4: 1 điểm *- Không xử lý hồ sơ TTHC trực tuyến mức độ 3, 4: 0 điểm*			trực tuyến mức độ 3, 4.
7.2	**Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001**	**5**	**4**	
7.2.1	Tỷ lệ UBND cấp xã công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 *- Từ 70% trở lên: 1 điểm* *- Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,5 điểm* *- Dước 50% số đơn vị: 0 điểm*	1	1	Các xã, thị trấn công bố đầy đủ Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001.
7.2.2	Thực hiện việc xây dựng các thủ tục hành chính thành các quy trình ISO (tác nghiệp) phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 *- Đã công bố, công bố lại (nếu có), gửi thông báo về Sở Khoa học và Công nghệ: 1 điểm* *- Đã công bố nhưng chưa công bố lại khi có sự thay đổi: 0 điểm*	1	0	
7.2.3	Duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 *- Có ban hành mục tiêu chất lượng hàng năm và được đo lường, có báo cáo thực hiện mục tiêu: 0,2 5 điểm* *- Hàng năm có thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo: 0,5 điểm* *- Hệ thống được cải tiến và được khắc phục kịp thời: 0,25 điểm*	2	2	Duy trì, cải tiến tốt Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001
7.2.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào các hoạt động của cơ quan, đơn vị *- Cập nhật đầy đủ danh mục tài liệu có nguồn gốc bên ngoài: 0,25 điểm* *- Cập nhật các thay đổi của VBQPPL liên quan đến TTHC đưa vào các quy trình tác nghiệp của HTQLCL để áp dụng: 0,25 điểm* *- Cập nhật đầy đủ các biểu mẫu, sử dụng đúng các biểu mẫu đã xây dựng trong quy trình: 0,25 điểm* *- Hồ sơ giải quyết được thực hiện theo*	1	1	Áp dụng tốt hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào các hoạt động của cơ quan, đơn vị

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	đúng các bước trong quy trình (có phiếu theo dõi quá trình và có xác nhận từng công đoạn): 0,25 điểm			
8	**THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG**	**12**	**11**	
8.1	**Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông**	**3**	**3**	
8.1.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện (phòng, ban) được thực hiện theo cơ chế một cửa *- 100% số TTHC: 1 điểm* *- Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,5 điểm* *- Dưới 80% số TTHC: 0 điểm*	1	1	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện (phòng, ban) được thực hiện theo cơ chế một cửa.
8.1.2	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện (phòng, ban) được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông *- 100% số TTHC: 1 điểm* *- Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,5 điểm* *- Dưới 80% số TTHC: 0 điểm*	1	1	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện (phòng, ban) được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông
8.1.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa *- 100% số TTHC: 1 điểm* *- Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,5 điểm* *- Dưới 80% số TTHC: 0 điểm*	1	1	100% đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa
8.2	**Số lượng TTHC được công bố đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa** *- 100% số TTHC: 2 điểm;* *- Dưới 100% số TTHC: 0 điểm.*	**2**	**2**	100% số TTHC được công bố đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa
8.3	**Số lượng TTHC được công bố đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông** *- 100% số TTHC: 2 điểm;* *- Dưới 100% số TTHC: 0 điểm.*	**2**	**2**	100% số TTHC được công bố đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông
8.4	**Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả** *- Bố trí Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện đảm bảo diện tích theo quy định: 0,5 điểm* *- Bố trí các trang thiết bị (máy tính, máy*	**1**	**1**	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đạt yêu cầu theo quy định

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	photo, điện thoại, nước uống, ghế ngồi,...) theo quy định: 0,5 điểm			
8.5	**Giảm thời gian giải quyết các thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức (có văn bản chính thức của UBND cấp huyện công bố tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả)** *- Từ 20% - 30% số TTHC giảm 1/3 thời gian giải quyết so với thời gian quy định: 1 điểm* *- Dưới 20% số TTHC giảm 1/3 thời gian giải quyết so với thời gian quy định: 0,5 điểm*	**1**	**0**	
8.6	**Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (lấy phiếu thăm dò theo ISO)** *- 100% hài lòng: 2 điểm* *- Từ 85% - dưới 100% hài lòng: 1 điểm* *- Dưới 85% hài lòng: 0 điểm*	**2**	**2**	Báo cáo số 13/BC-UBND, VIII. Thuc hien co che mot cua, mot cua lien thong\8.6. Bao cao 13_BC-UBND.pdf; Đạt 100% hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (lấy phiếu thăm dò theo ISO).
8.7	**Nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích** *- 100% TTHC trong danh mục thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích theo quyết định của UBND tỉnh được thực hiện: 1 điểm* *- Từ 85% - dưới 100% trong danh mục thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích theo quyết định của UBND tỉnh được thực hiện : 0,5 điểm* *- Dưới 85% trong danh mục thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích theo quyết định của UBND tỉnh được thực hiện: 0 điểm*	**1**	**1**	100% trong danh mục thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích theo quyết định của UBND tỉnh được thực hiện
	TỔNG SỐ ĐIỂM	**100**	**94.5**	